

Bản án số: 49/2025/DS-PT

Ngày: 07 - 3 - 2025

V/v: *Tranh chấp thừa kế và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Ông Nguyễn Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền
- Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 85/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Hồ Quốc T -Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H.

Địa chỉ: Số A, ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Quốc T1 -Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Hậu Giang, xin vắng mặt.

3.2. Văn phòng C4. Người đại diện theo pháp luật: Bùi Thanh N.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Đặng Thị Cẩm L.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Ông Đặng Văn B.

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

3.4. Bà Đặng Thị Tuyết .

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

3.5. Bà Đặng Thị Phi .1

Địa chỉ: 7 H, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

3.6. Ông Đặng Hoàng L1.

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

3.7. Bà Đặng Thị T2 (Phi).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

3.8. Ông Đặng Văn Đ.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày: Cụ Đặng Văn P (chết năm 2002) có hai người vợ là cụ Nguyễn Thị B1 và cụ Võ Thị H1. Cụ P sống chung với cụ Nguyễn Thị B1 (chết năm 1974) có 09 người con gồm: Bà Đặng Thị Cẩm L, Ông Đặng Văn B, bà Đặng Thị T3, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị T2 (Phi), bà Đặng Thị P1, ông Đặng Hoàng L1, ông Đặng Văn C và ông Đặng Văn H2 (đã chết năm 1974, không có vợ, con). Cụ P sống chung với cụ Võ Thị H1 (chết năm 2015) có một người con là ông Đặng Văn Đ. Nguồn gốc phần tài sản bà yêu cầu chia thừa kế là của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1 khai phá trước năm 1975 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Đặng Văn P vào năm 1996 nhưng thực chất phần đất này của cha, mẹ bà khai phá khi các anh chị, em bà còn nhỏ. Cha, mẹ bà và cụ Võ Thị H1 chết không có để lại di chúc cho bất kỳ ai. Tại văn bản thỏa thuận phân chia di

sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyển số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 bỏ sót những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P và cụ B1, trong đó có bà và các chị, em của bà nên bà yêu cầu hủy một phần văn bản công chứng liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn C. Do văn bản công chứng sai nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C tại các thửa đất số 173 (594), tờ bản đồ số 21, diện tích 9.065,1m² loại đất LUA; thửa đất số 198 (594) tờ bản đồ số 21, diện tích 2.977,1m² loại đất LUA; thửa đất số 152 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 300m² loại đất ODT; thửa đất số 206 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 1.846,2m², loại đất CLN sai nên bà yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đặng Văn C tại các thửa đất trên và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản đất do ông Đặng Văn C đứng tên có tổng diện tích là 14.188,4m² tại ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang là di sản của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại. Bà yêu cầu nhận giá trị đất tương ứng với một suất thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị H giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1. Bà rút yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyển số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 173, 198, 152, 206 thuộc tờ bản đồ số 21 có diện tích 14.188,4m² tại ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C.

Bị đơn ông Đặng Văn C trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của bà Đặng Thị H về nguồn gốc đất và các anh, chị, em như bà H trình bày. Ông cũng xác nhận trước đây cha ông có cho anh, em của ông mỗi người một phần đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông là con út trong gia đình nên được hưởng phần đất này. Ông cũng không biết làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đặng Văn B là anh ruột của ông làm giùm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được các anh, chị em thỏa thuận phân chia di sản xong. Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản theo pháp luật thì ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Bùi Thị Thanh T4 trình bày: Bà là vợ của ông Đặng Văn C, bà thống nhất với ý kiến của ông C, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bà Đặng Thị T3 trình bày: Bà là con ruột của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1. Bà thống nhất với phần trình bày của bà H. Bà không có ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyển số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014. Bà có yêu cầu phân chia di sản tại phần đất ông Đặng Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 173 (594), tờ bản đồ số 21, diện tích 9.065,1m² loại đất

LUA; thửa đất số 198 (594) tờ bản đồ số 21, diện tích 2.977,1m² loại đất LUA; thửa đất số 152 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 300m² loại đất ODT; thửa đất số 206 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 1.846,2m², loại đất CLN. Bà yêu cầu nhận một phần thừa kế bằng giá trị.

Bà không yêu cầu giám định chữ ký trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014.

Bà Đặng Thị T2 trình bày: Bà là con ruột của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1. Bà thống nhất với phần trình bày của bà H. Bà có yêu cầu phân chia di sản tại phần đất ông Đặng Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 173 (594), tờ bản đồ số 21, diện tích 9.065,1m² loại đất LUA; thửa đất số 198 (594) tờ bản đồ số 21, diện tích 2.977,1m² loại đất LUA; thửa đất số 152 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 300m² loại đất ODT; thửa đất số 206 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 1.846,2m², loại đất CLN. Bà yêu cầu nhận một phần thừa kế bằng giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà xác nhận có ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014, để cho ông C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi bán đất phải hỏi ý kiến của bà.

Bà Đặng Thị P1 trình bày: Bà là con ruột của ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị B1. Bà thống nhất với phần trình bày của bà H. Bà không có ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014. Bà có yêu cầu phân chia di sản tại phần đất do ông Đặng Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 173 (594), tờ bản đồ số 21, diện tích 9.065,1m² loại đất LUA; thửa đất số 198 (594) tờ bản đồ số 21, diện tích 2.977,1m² loại đất LUA; thửa đất số 152 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 300m² loại đất ODT; thửa đất số 206 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 1.846,2m², loại đất CLN. Bà yêu cầu nhận một phần thừa kế bằng giá trị.

Ông Đặng Hoàng L1 trình bày: Ông thống nhất phần trình bày của bà H về nguồn gốc phần đất và những người con của cụ Đặng Văn P, cụ Nguyễn Thị B1 như bà H trình bày. Ông đã được cha, mẹ cho phần đất có diện tích 4.253,8m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do ông bận nhiều việc nhà nên yêu cầu Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng các giai đoạn, ông không nhận tài liệu, chứng cứ và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bà Đặng Thị Cẩm L trình bày: Bà thống nhất phần trình bày của bà H về nguồn gốc phần đất và những người con của cụ Đặng Văn P, cụ Nguyễn Thị B1 như bà H trình bày. Phần đất này cha, mẹ bà đã cho ông Đặng Văn C khi còn sống nhưng

do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng nên không thể chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Bà thống nhất cho đất ông C theo nguyện vọng của cha, mẹ bà. Bà không có ý kiến gì trong vụ án này.

Ông Đặng Văn B trình bày: Ông là con của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1. Lúc sinh thời cha, mẹ ông có cho ông phần đất có diện tích 1.547m² thuộc thửa 219, tờ bản đồ số 21 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00318 ngày 03/4/2014. Ông đã sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài nên không có ai tranh chấp. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Đặng Văn Đ trình bày: Ông là con của cụ Đặng Văn P và cụ Võ Thị H1. Ông thống nhất phần trình bày của bà H về nguồn gốc phần đất, về hàng thừa kế như bà H trình bày. Ông đã được cha cho phần đất có diện tích 2.600m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do ông bận nhiều việc nhà nên yêu cầu Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng các giai đoạn, ông không nhận tài liệu, chứng cứ và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện C có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Quốc T1 trình bày tại bản tự khai ngày 26/8/2024: Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn C là đúng với quy định của pháp luật tại điểm k khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013. Trình tự, thủ tục thực hiện theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T6 nên không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đặng Văn C.

Tại bản án sơ thẩm số 85/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H.

Chia cho bà Đặng Thị H một suất thừa kế tương ứng với số tiền là 565.525.285 đồng. Buộc ông Đặng Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị H số tiền 565.525.285 đồng.

Đình chỉ yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 173, 198, 152, 206 thuộc tờ bản đồ số 21 có diện tích 14.188,4m² tại ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Phi C1 cho bà Đặng Thị Phi M suất thừa kế tương ứng với số tiền là 565.525.285 đồng. Buộc ông Đặng Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị P1 số tiền 565.525.285 đồng.

Chia cho ông Đặng Văn C phần đất có tổng diện tích 14.188,4m² tại các thửa đất số 173 (594), tờ bản đồ số 21, diện tích 9.065,1m² loại đất LUA thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00320 ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C; thửa đất số 198 (594) tờ bản đồ số 21, diện tích 2.977,1m² loại đất LUA thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00319 ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C; thửa đất số 152 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 300m² loại đất ODT thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00322 ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C; thửa đất số 206 (593), tờ bản đồ số 21, diện tích 1.846,2m² loại đất CLN thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00321 ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Đặng Văn C. Các phần đất trên tại ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị T3 về yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị B1.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị T2 về yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Đặng Văn P và bà Nguyễn Thị B1.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, ông Đặng Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu của người khởi kiện bà H và bà P1.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, bà Đặng Thị T3 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên chia thừa kế cho bà như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng phần đất tranh chấp là của cụ P, cụ B1 và cụ H1, trong đó cụ P và cụ H1 đã nhận chuyển nhượng 06 – 07 công đất tầm nhỏ. Khi C2, mẹ là cụ P và cụ H1 còn sống đã cho ông diện tích đất trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết G nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định chia thừa kế cho bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị P1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần thừa kế đã chia cho bà.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho người bị kiện cho rằng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình cụ P vào năm 1996, hộ khẩu có cụ H1, cụ P, ông C và ông Đ. Cấp sơ thẩm chưa xác định phần tài sản

của cụ P trong khối tài sản chung của gia đình mà lại xác định phần đất tranh chấp là tài sản của cụ P và cụ B1 là chưa chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: Xác định phần tài sản của cụ P trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp chung cho hộ gia đình để làm cơ sở chia thừa kế là 1/5 trong tổng số diện tích đất 14.188m². Bị đơn thống nhất cách chia kỹ phần theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm vì vi phạm:

- Về tố tụng: Một phần đất tranh chấp ông C đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Quang Đ1, ông Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2021 nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông Đ1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chia cho ông C luôn cả phần đất ông C đã chuyển nhượng cho ông Đ1 là ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đ1.

- Về nội dung: Phần đất hiện tranh chấp vào năm 1996 được cấp cho hộ cụ Đặng Văn P, thời điểm này đang tồn tại hôn nhân thực tế giữa cụ phát và cụ H1. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của cụ P và cụ B1 là chưa chính xác. Cụ B1 chết năm 1974, cấp sơ thẩm không xem xét thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với phần tài sản của cụ B1 là không đúng. Cấp sơ thẩm xác định văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyển số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 không đúng và đã chấp nhận phân chia di sản thừa kế cho bà H, bà P1 nhưng lại áp dụng vào văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế trên để không chấp nhận chia thừa kế cho bà T3, bà T2 là nhận định, đánh giá chứng cứ không phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T3 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Đối với kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Cụ Đặng Văn P (chết năm 2002) có hai người vợ là bà Nguyễn Thị B1 và bà Võ Thị H1. Cụ P sống chung với bà Nguyễn Thị B1 (chết năm 1974) có 09 người con gồm: Đặng Thị Cẩm L, Đặng Văn B, Đặng Thị T3, Đặng Thị H, Đặng Thị T2 (Phỉ), Đặng Thị P1, Đặng Hoàng L1, Đặng Văn C3 và Đặng Văn H2 (đã chết

năm 1974, không có vợ, con). Cụ P sống chung với cụ Võ Thị H1 (chết năm 2015) có một người con là Đặng Văn Đ.

[2.2]. Xác định hàng thừa kế của cụ P. Xét thấy hôn nhân giữa cụ P với cụ B1 và hôn nhân giữa cụ P với cụ H1 đều là hôn nhân thực tế. Tuy nhiên, cụ B1 chết vào năm 1974 nên xác định hôn nhân của cụ B1 với cụ P chấm dứt từ thời điểm này. Trong thời gian chung sống với cụ B1, cụ B1 và cụ P không có bất cứ giấy tờ gì chứng minh quyền sở hữu đối với phần đất tranh chấp. Sau khi cụ B1 chết, cụ P chung sống với cụ H1 trước thời điểm luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực nên được xác định là hôn nhân thực tế. Năm 2002, cụ P, thời điểm này cụ H1 vẫn còn sống nên xác định hàng thừa kế của cụ P ngoài các con ra còn có cụ H1. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế gồm Đặng Thị Cẩm L, Đặng Văn B, Đặng Thị T3, Đặng Thị H, Đặng Thị T2 (P), Đặng Thị P1, Đặng Hoàng L1, Đặng Văn C, Đặng Văn Đ mà không có cụ H1 là thiếu sót.

[2.3]. Về di sản thừa kế: Như đã phân tích trên, do hôn nhân giữa cụ P và cụ H1 là hôn nhân thực tế tồn tại trước năm 1980. Thời điểm này thực hiện theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959 thì, vợ chồng có quyền sở hữu ngang nhau đối với tài sản trước và sau khi kết hôn. Mặt khác, đến năm 1996, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Đặng Văn P gồm các thửa 539 diện tích 1.700m² đất CNK và 300m² loại đất T; thửa 594 diện tích 12.580m²; thửa 595 diện tích 8.765m². Tuy nhiên, các đương sự chỉ tranh chấp diện tích 14.188,4m² thuộc các thửa 539 được xác định 593 và thửa 594 nên cần xác định phần tài sản tranh chấp là tài sản của cả cụ H1. Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là của cụ P và cụ B1 để chia thừa kế là không chính xác.

[2.3]. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Đ cũng chỉ thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc giống như lời trình bày của bà H và các anh, chị em của bà H là do cụ B1 và cụ P tạo lập. Không có lời khai nào ông Đ xác định đây là di sản của cụ P và cụ B1 để lại nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định đây là di sản của cụ B1 và cụ P để lại là không có cơ sở vì nguồn gốc tạo lập và việc xác nhận quyền sử dụng là khác nhau.

[2.4]. Cấp sơ thẩm nhận định đây là di sản của cụ P và cụ B1 để lại. Tuy nhiên, cụ B1 chết năm 1974. Áp dụng án lệ số 26/2018/AL-HĐTP thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu thừa kế là ngày 10/9/1990 tức là ngày công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Căn cứ Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Như vậy ngày 01/11/2022, bà H mới đi kiện cấp sơ thẩm chưa xem xét thời hiệu khởi kiện còn hay hết nhưng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H để chia thừa kế là chưa đúng.

[2.5]. Đối với văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 đã thỏa thuận cho ông C đứng tên toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, văn bản công chứng xác định tài sản là của cụ P và cụ B1 mà không xem xét có phần của cụ H1 và các thành viên cấp giấy cho hộ là không đúng.

Hơn nữa, tài thời điểm công chứng cụ H1 là vợ hợp pháp của cụ P vẫn còn sống ngoài ra còn có các con của cụ P là bà H, bà P1, ông Đ nhưng văn bản thỏa thuận chỉ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng Văn P và cụ Nguyễn Thị B1 gồm Đặng Thị Cẩm L sinh năm 1953, Đặng Văn B sinh năm 1953, Đặng Thị T3 sinh năm 1957, Đặng Thị Thủy S năm 1966, Đặng Hoàng L1 sinh năm 1968 và Đặng Văn C sinh năm 1972 và cho những người này thỏa thuận thừa kế toàn bộ phần tài sản là không đúng.

Từ đó, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật số 08, quyền số 01, được Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C4) công chứng ngày 14/02/2014 là vô hiệu.

Do văn bản công chứng vô hiệu nên ý kiến thỏa thuận không mang giá trị pháp lý. Cấp sơ thẩm nhận định văn bản công chứng không đúng mà không tuyên vô hiệu văn bản công chứng là thiếu sót. Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm cho rằng văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế không đúng và chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế cho bà H, bà P1 nhưng lại không chấp nhận yêu cầu được chia thừa kế của bà T3, bà P2 vì nhận định do bà T3 đã có ý kiến trong văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế. Với cách lập luận và giải quyết như vậy là không phù hợp.

[2.6]. Ngoài ra, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 173 diện tích 9.065,1m², ông C đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Quang Đ1 diện tích 4.035,7m² vào năm 2021. Ông Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tách thửa mới 353. Phần diện tích còn lại 5.029,4m² ông C được cấp thửa mới 354. Nhưng quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không đưa ông Trịnh Quang Đ1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đồng thời tại phần quyết định lại tiếp tục tuyên chia cho ông C thửa 173 diện tích 9.065,1m² trong khi thửa 173 không còn tồn tại và tuyên chia cho ông C luôn cả phần đất ông Đ1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 353 là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ1.

[3]. Từ những nhận định, đánh giá chứng không đúng và vi phạm về tố tụng ảnh hưởng đến nội dung của vụ án, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5]. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 85/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Ông Đặng Văn C được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004690 ngày 19/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 07 tháng 3 năm 2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ